



DÂN TỘC KHMER NAM BỘ*

HẠNH PHÚC

Dân tộc Khơ-me¹ là một trong 54 dân tộc ở Việt Nam, cư trú tập trung ở các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Người Khơ-me có nhiều nét văn hoá truyền thống rất độc đáo, góp phần làm phong phú thêm tính đa dạng của văn hoá tộc người ở Việt Nam. Để giúp bạn đọc nghiên cứu, tìm hiểu thêm về lịch sử, kinh tế - xã hội, bản sắc tộc người của dân tộc Khơ-me tại đồng bằng sông Cửu Long, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản cuốn sách *Dân tộc Khmer Nam Bộ* do PGS. TS. Phan An biên soạn.

Cuốn sách *Dân tộc Khmer Nam Bộ* được kết cấu thành 6 phần: I) Văn hoá người Khmer Nam Bộ; II) Phật giáo Khmer Nam Bộ; III) Cơ chế quản lý xã hội truyền thống của nông thôn người Khmer Nam Bộ; IV) Sự tương thích của thiết chế chính trị xã hội truyền thống của người Khmer Đồng bằng Sông Cửu Long trong quá trình lịch sử tộc người; V) Vấn đề xoá đói giảm nghèo của người Khmer ở Trà Vinh; VI) Sự phát triển đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đồng bào Khmer Nam Bộ trong tương lai.

* PGS. TS. Phan An (2009), *Dân tộc Khmer ở Nam Bộ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 187 trang, khổ 13 x 19 cm.

¹ Trong bài Điểm sách này, tôi dùng tộc danh Khơ-me vì tộc danh này được xác định trong *Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam* do Tổng cục Thống kê công bố năm 1979.

Với tiêu đề phần I “Văn hoá người Khmer Nam Bộ”, tác giả đã giới thiệu cùng bạn đọc những nét cơ bản nhất về văn hoá truyền thống của người Khơ-me ở Nam Bộ. Cụ thể là các vấn đề về dân cư, dân số, đặc điểm kinh tế (nông nghiệp, kinh tế khai thác tự nhiên, nghề thủ công...) và xã hội (phum, sóc/xóm ấp, dòng họ), tôn giáo và tín ngưỡng dân gian, văn học và nghệ thuật dân gian... Mặc dù chỉ chiếm dung lượng khá khiêm tốn nhưng phần này đã giúp người đọc hình dung một cách khái quát về bức tranh văn hoá của tộc người Khơ-me ở Nam Bộ.

Thực tế, Phật giáo là tôn giáo phổ biến và chiếm ưu thế của người Khơ-me ở Nam Bộ nên tác giả đã dành riêng phần II để bàn về vấn đề này. Qua phân tích lịch sử du nhập của Phật giáo vào Việt Nam, cụ thể là vào cộng đồng người Khơ-me ở Việt Nam, tác giả khẳng định Phật giáo ở người Khơ-me thuộc hệ phái Phật giáo tiểu thừa, có nhiều nét gần gũi với Phật giáo ở một số nước ở Đông Nam Á (Thái Lan, Lào, Campuchia...). Từ lâu Phật giáo đã trở thành tôn giáo chính của người Khơ-me và là chỗ dựa tinh thần quan trọng trong công cuộc khai khẩn và định cư của dân tộc này. Do vậy, chùa thờ Phật thường được người Khơ-me xây dựng ở trung tâm sóc - là nơi tôn nghiêm và trang trọng nhất của phum sóc. Chùa không chỉ là nơi tu hành của các sư sãi mà còn là nơi diễn ra những nghi thức,

nghe lễ tôn giáo và lễ hội liên quan đến tôn giáo của người Khơ-me. Đây cũng là nơi để người Khơ-me gặp gỡ, chia sẻ thông tin và kiến thức với nhau để giúp nhau khắc phục những khó khăn và phát triển đời sống. Do đó, Phật giáo và những gì gắn liền với nó (chùa, nhà sư, giáo lý...) còn góp phần giúp tăng cường tính cố kết cộng đồng của người Khơ-me.

Phần III với “Cơ chế quản lý xã hội truyền thống của nông thôn người Khmer Nam Bộ”, tác giả đã chọn xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh làm nghiên cứu điển hình. Trong phần này tác giả đã nêu bật sự thay đổi trong cơ chế quản lý xã hội cộng đồng người Khơ-me: từ truyền thống đến hiện tại; từ vai trò của các cá nhân đến vai trò của tập thể trong việc quản lý xã hội; và những thách thức trong quản lý xã hội ở cộng đồng người Khơ-me hiện nay, cả từ phía chính quyền lẫn người dân. Mặc dù các vấn đề nêu trên chưa thể mang tính đại diện cho quản lý xã hội của người Khơ-me ở Nam Bộ bởi sự hạn chế về chọn mẫu điển hình nghiên cứu nhưng qua đó cũng giúp cho người đọc nhận diện được bức tranh xã hội và việc quản lý xã hội của tộc người này ở một địa bàn cụ thể với gần 90% dân số là người Khơ-me.

Nội dung tiếp theo của cuốn sách này bàn về sự tương thích của thiết chế chính trị xã hội truyền thống của người Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long trong quá trình lịch sử tộc người. Đây là phần được tác giả chú trọng nhất, thể hiện ở dung lượng thông tin của nó. Trong phần này, tác giả một lần nữa giới thiệu khái lược về người Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long, thiết chế chính trị xã hội truyền thống của tộc người này, những thiết chế xã hội ở vùng nông thôn Khơ-me đồng bằng sông Cửu Long từ đầu

và giữa thế kỷ XIX đến trước năm 1975, thiết chế xã hội ở vùng nông thôn Khơ-me từ sau năm 1975, sự tương thích của xã hội truyền thống trong sự phát triển của người Khơ-me đồng bằng sông Cửu Long. Các thông tin và phân tích của tác giả cho thấy các thiết chế chính trị xã hội truyền thống của người Khơ-me không còn tồn tại đầy đủ và rõ nét bởi sự tác động của xã hội và văn hoá hiện đại nhưng các thiết chế này vẫn chi phối phần nào đời sống của họ. Như vậy, khác với phần III của cuốn sách này, phần IV đã mở rộng phạm vi nghiên cứu thiết chế chính trị xã hội của người Khơ-me, thay vì chỉ nghiên cứu ở một xã thì phần này mở rộng địa bàn nghiên cứu ra cả vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Cũng như phần IV, phần V cũng được tác giả đặc biệt quan tâm. Có lẽ xuất phát từ thực tế rằng so với các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long, Trà Vinh là nơi có nhiều người Khơ-me sinh sống nên tác giả đã dành riêng phần V của cuốn sách để bàn về vấn đề xóa đói giảm nghèo của người Khơ-me ở địa bàn này. Tiếp cận vấn đề đói nghèo đồng thời cũng là tiếp cận hệ thống kinh tế, các nguồn sinh kế và các điều kiện sống có liên quan khác của người dân. Đi từ tình hình chung của cả tỉnh, trong đó có tình trạng đói nghèo, đến tình hình cụ thể của từng huyện trong tỉnh Trà Vinh, tác giả đã thống kê chi tiết số hộ nghèo và tỷ lệ nghèo đói của dân tộc Khơ-me; đôi chỗ cũng có sự đối sánh tình trạng nghèo đói của người Khơ-me với tình trạng này ở hai dân tộc trong vùng - người Kinh và người Hoa. Không ngạc nhiên khi kết quả nghiên cứu cho thấy so với người Kinh và người Hoa, đời sống của người Khơ-me khó khăn hơn nhiều và vì vậy, tỷ lệ hộ nghèo của người Khơ-me cao hơn so với hai dân tộc vừa kể trên. Từ nhiều nguồn khác

nhau, một loạt nguyên nhân của nghèo đói ở cộng đồng người Khor-me cũng được liệt kê khá cụ thể. Đó là một hệ thống nguyên nhân phức hợp và khác biệt. Từ thực tế nghiên cứu của mình, tác giả cũng đưa ra một hệ thống các nguyên nhân nghèo đói của người Khor-me ở tỉnh Trà Vinh: thiếu ruộng đất canh tác, thiếu vốn, trình độ dân trí thấp, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu phát triển, việc thực hiện chính sách của Đảng và Nhà nước ở vùng Khor-me nói riêng và ở tỉnh Trà Vinh nói chung còn nhiều hạn chế. Từ thực tế nghèo đói ở người Khor-me, công tác xoá đói giảm nghèo ở vùng nông thôn cũng từng bước được tăng cường. Mặc dù vậy, cho đến nay vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức đối với công tác này. Tác giả cũng bước đầu đưa ra một số kiến nghị nhằm cải thiện tình trạng nghèo đói ở người Khor-me.

Với tiêu đề “Sự phát triển đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đồng bào Khmer Nam Bộ trong tương lai”, như là đoạn kết của cuốn sách, phần VI một lần nữa đề cập đến lịch sử của người Khor-me ở Nam Bộ, đặc điểm kinh tế - xã hội và văn hoá của người Khor-me qua những mốc thời gian cụ thể: thời Pháp thuộc đến năm 1954 → từ năm 1954 đến năm 1975 → từ năm 1975 đến nay. Mặc dù không phân tách rõ rệt thành từng mục riêng biệt, nhưng với lô-gíc trình tự thời gian này, tác giả cũng phần nào dựng lên bức tranh về sự phát triển kinh tế - xã hội và văn hoá của tộc người Khor-me để thấy được sự đổi thay, những thuận lợi và thách thức đối với cộng đồng người Khor-me trên con đường phát triển hiện nay theo xu hướng hoà hợp dân tộc và xây dựng một nước Việt Nam công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Bên cạnh những nội dung phong phú vừa kể trên, cuốn sách không tránh khỏi một số thiếu sót. Có thể nói, điều dễ nhận thấy là có sự lặp lại nội dung trong các phần của cuốn sách. Chẳng hạn, các thông tin về dân số, về thiết chế xã hội truyền thống của người Khor-me ở đồng bằng sông Cửu Long được nhắc lại khá nhiều lần. Hoặc như vừa đề cập ở trên, tuy có tiêu đề là “Cơ chế quản lý xã hội truyền thống của nông thôn người Khmer Nam Bộ”, nhưng kết quả nghiên cứu chỉ đề cập đến vấn đề này của xã Nhị Trường, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh. Trong khi đó, ngay phần kế tiếp của cuốn sách - phần IV, vấn đề này được mở rộng hơn cả về phạm vi nghiên cứu lẫn địa bàn nghiên cứu - vùng đồng bằng sông Cửu Long, thay vì chỉ một xã của một huyện. Khi đọc đến chương VI cuốn sách, người đọc dường như có tham vọng muốn biết nhiều hơn về sự đổi thay trong đời sống kinh tế, xã hội, văn hoá và chính trị ở cộng đồng người Khor-me, đặc biệt là từ sau năm 1975 đến nay. Bên cạnh những thiếu sót vừa kể trên, một số lỗi kỹ thuật vẫn còn tồn tại: lỗi đánh máy, thiếu đề mục cho một số bảng biểu. Cuối cùng, mặc dù trong nội dung từng phần, tác giả đã trích dẫn các nguồn tài liệu tham khảo nhưng nên chăng cũng cần dành riêng một phần ở cuối cuốn sách cho mục “Tài liệu tham khảo” để người đọc dễ nhận diện và tiếp cận nguồn tài liệu phong phú này.

Tuy có một số thiếu sót vừa kể trên nhưng với nguồn tư liệu phong phú, đa dạng, vừa mang tính lịch đại lẫn đồng đại, vừa khái quát vừa cụ thể về dân tộc Khor-me ở Nam Bộ, cuốn sách đã có những đóng góp nhất định cho kho tàng tri thức về các dân tộc ở Việt Nam, đặc biệt là dân tộc Khor-me ở Nam Bộ. Bên cạnh đó, cuốn sách cũng thực sự hữu ích trong việc gợi mở những ý tưởng nghiên cứu mới vốn vẫn chưa được quan tâm đúng mức ở dân tộc này.